

Bản án số: 53/2017/DS-PT
Ngày: 22-12-2017
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Võ Văn Bình.

Các Thẩm phán: Ông Phan Tiến Dũng

Ông Đỗ Văn Hiên.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Lê Thế Nhơn -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 12 năm 2017, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc
thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2017/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2017
về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017
của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 91/2017/QĐ-PT ngày
10 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H; cùng địa chỉ:
Tổ dân phố 2, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Ông T, bà H đều có mặt.

2. Bị đơn: Bà Hồ Thị Q và ông Nguyễn Văn T1; cùng địa chỉ: Thôn M, xã
I, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Bà Q, ông T1 đều vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn là ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn
Thị H.

4. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia
Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Đồng Sỹ Duy T trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên ngày 10-6-2016, bà Hồ Thị Q là Hội trưởng
Hội phụ nữ thôn M, xã I, huyện Đ có đến gia đình ông ký hợp đồng vay số tiền
510.000.000 đồng của vợ chồng ông, thời hạn vay là 10 ngày, không tính lãi,
nhằm giúp cho gia đình các hội viên phụ nữ trong xã để đáo hạn nợ và vay lại
tiền của Ngân hàng C huyện Đ để đầu tư sản xuất. Bà Q thế chấp cho ông T, bà
H 01 Thẻ đảng viên mang tên Hồ Thị Q để làm tin. Hai bên thoả thuận nếu hết

thời hạn 10 ngày mà bà Q không trả được số tiền vay trên thì bà Q phải chịu lãi suất 0,3%/ngày. Tuy nhiên, từ khi vay tiền đến hết thời hạn cho vay, bà Q không trả nợ cho vợ chồng ông như đã thỏa thuận. Ngày 28-7-2016, vợ chồng ông lên đòi nợ thì ông Nguyễn Văn T1 chồng bà Q trực tiếp trả 40.000.000 đồng và viết giấy xác nhận có vay của vợ chồng ông 470.000.000 đồng và cam kết sẽ trả cho vợ chồng ông cả gốc và lãi, nhưng vợ chồng bà Q không trả cho vợ chồng ông như đã cam kết. Do đó ông T, bà H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ buộc vợ chồng ông T1 và bà Q phải trả 470.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật tính từ ngày 28-7-2016 cho đến khi xét xử sơ thẩm trong 1 lần trả.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà là vợ của ông Đồng Sỹ Duy T, bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T, không bổ sung gì thêm.

Bị đơn bà Hồ Thị Q trình bày:

Bà có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị H và ông Đồng Sỹ Duy T. Bà công nhận ngày 10-6-2016 bà có vay của ông T, bà H 510.000.000 đồng. Mục đích vay là để cho bà Lê Thị Q1 vay lại. Khi bà H, ông T cho bà vay tiền, hai bên có viết Hợp đồng vay tiền, thời hạn vay là 10 ngày. Các bên thỏa thuận hết thời hạn 10 ngày nếu bà Q không trả được số tiền trên thì ông T, bà H sẽ tính lãi suất 0,3%/ngày. Sau khi vay, bà bị đau nên đã nhờ ông T1 đi trả dùm cho ông T, bà H số tiền 30.000.000 đồng, còn bà đã trực tiếp trả cho vợ chồng ông T 10.000.000 đồng.

Sau đó, ngày 28-7-2016 do không trả được tiền nên bà đã đến kho phân của nhà bà H, ông T nói chuyện và có viết giấy vay tiền và ký nhận vào Giấy vay tiền, nhưng thực chất đây là Giấy nhận nợ, xác nhận bà còn nợ lại vợ chồng ông T số tiền 470.000.000 đồng nợ gốc, lúc này không có mặt của ông T1 và ông T1 cũng không ký nhận vào giấy vay tiền này. Việc nợ nần của bà, ông T1 hoàn toàn không biết, không liên quan gì đến ông T1.

Sau đó, bà đã trả tiền cho ông T, bà H 04 lần, cụ thể như sau:

Lần 1: Trả 10.000.000 đồng.

Lần 2: Trả 10.000.000 đồng.

Lần 3: Trả 20.000.000 đồng.

Lần 4: Trả 20.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc bà trả cho ông T, bà H là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà đã trả số tiền nợ lãi như sau:

Tháng 6 năm 2016 bà trả tiền cho ông T, bà H 03 lần, cụ thể:

Lần 1: Trả 12.750.000 đồng.

Lần 2: Trả 8.000.000 đồng.

Lần 3: Trả 9.800.000 đồng.

Tháng 7 năm 2016, bà trả tiền cho ông T, bà H 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Trả 12.750.000 đồng.

Lần 2: Trả 20.000.000 đồng.

Tháng 8 năm 2016: Bà trả tiền cho ông T, bà H 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Trả 6.000.000 đồng.

Lần 2: Trả 5.500.000 đồng.

Tổng số tiền lãi mà bà đã trả cho ông T, bà H là 74.800.000 đồng.

Về lãi suất khi vay, hai bên thống nhất với nhau là hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày vay thì ông T, bà H sẽ tính lãi suất là 0,3%/ngày. Nhưng khi bà Q trả lãi

thì ông T, bà H chỉ tính lãi là 0,25%/ngày. Những lần bà trả tiền cho ông T, bà H vì tin tưởng nên bà không yêu cầu vợ chồng ông T viết giấy biên nhận, cũng như không có ai chứng kiến và biết việc bà đã trả tiền cho ông T, bà H.

Đối với số tiền lãi đã trả cho ông T, bà H, bà không yêu cầu tính lại lãi suất.

Như vậy, bà chỉ còn nợ ông T, bà H 410.000.000 đồng nợ gốc.

Số tiền bà nợ ông T, bà H là nợ riêng của bà chứ không phải là nợ chung của vợ chồng. Số tiền sau khi bà vay của vợ chồng ông T, bà H, bà đã đưa cho bà Q1 vay lại, nên phương án trả nợ của bà như sau: Bà có trách nhiệm đôn đốc bà Q1 trả tiền cho bà thì bà sẽ trả cho vợ chồng ông T, bà H số tiền gốc là 410.000.000 đồng, còn lãi suất bà xin không phải trả lãi nữa.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Việc vay tiền chỉ giữa ông T và bà Q thỏa thuận bằng hợp đồng, ông không biết việc thỏa thuận vay tiền giữa bà Q và ông T để sử dụng vào mục đích gì. Bà Q vay tiền không để sử dụng vào việc chung của gia đình, ông không ký bất kỳ giấy tờ gì về việc nợ nần giữa bà Q với ông T, bà H và không chấp nhận liên đới cùng bà Q trả nợ cho ông T và H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 161, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 305, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Hồ Thị Q có nghĩa vụ trả cho ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh tổng cộng là 517.940.000 đồng.

Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H về yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Hồ Thị Q trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi phát sinh.

Trả 01 thẻ đảng viên mang tên Hồ Thị Q cho bà Hồ Thị Q.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyết định về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí giám định, nghĩa vụ chịu khoản lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền; thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, nguyên đơn là ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H kháng cáo với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả nợ chung với bà Hồ Thị Q, tính lại tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo mức lãi quy định tại khoản 2

Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 kể từ ngày 28-7-2016 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Ngày 28-9-2017, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ra Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Hồ Thị Q trả nợ tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn, về tiền lãi: đối với lãi suất từ ngày 28-7-2016 đến ngày 31-12-2016 thì áp dụng khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 để tính, còn từ ngày 1-1-2017 đến ngày 14-9-2017 thì áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về nghĩa vụ liên đới của ông Nguyễn Văn T1 và phần lãi suất, sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lãi suất theo Bộ luật dân sự năm 2015 và buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà Hồ Thị Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về số tiền lãi chậm trả bị đơn phải trả cho nguyên đơn:

Ông T, bà H cho bà Q vay 510.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 ngày (từ ngày 10-6-2016 đến ngày 20-6-2016), các bên thỏa thuận bên vay không phải trả lãi trên nợ gốc cho bên cho vay, nhưng nếu quá thời hạn cho vay mà bên vay không trả nợ thì phải lãi chậm trả là 0,3%/ngày. Việc thỏa thuận vay tiền thể hiện tại “*Hợp đồng vay tiền*” đề ngày 10-6-2016 (bút lục 09).

Hết thời hạn 10 ngày, bà Q không trả nợ cho nguyên đơn theo thỏa thuận tại “*Hợp đồng vay tiền*” đề ngày 10-6-2016. Sau đó, tuy nguyên đơn đòi nợ nhiều lần nhưng bà Q chỉ trả được cho nguyên đơn tổng cộng 40.000.000 đồng. Ngày 28-7-2016, bà Q tự viết giấy có nội dung xác nhận còn nợ nguyên đơn 470.000.000 đồng, cam kết sẽ trả cho nguyên đơn cả tiền gốc và tiền lãi (bút lục 02); tại tài liệu này có chữ ký ghi tên “Nguyễn Văn T1” dưới mục “Chồng”.

Mặc dù đã cam kết như trên nhưng bị đơn vẫn không trả nợ cho nguyên đơn nên ngày 3-4-2017 nguyên đơn đã khởi kiện. Như vậy, giao dịch dân sự giữa các bên đang được thực hiện thì xảy ra tranh chấp. Đoạn 2 khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11*”.

Khi vay các bên thỏa thuận lãi chậm trả là 0,3%/ngày (tương đương với 9%/ tháng và 108%/năm), mức lãi này là vượt quá mức lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005 để buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 47.940.000 đồng tiền lãi chậm trả là đúng pháp luật. Kháng cáo của

nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về nội dung này là không có căn cứ.

[2] Đối với kháng cáo, kháng nghị về việc buộc ông Nguyễn Văn T1 phải có nghĩa vụ cùng bà Hồ Thị Q trả nợ tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn: Tham gia tố tụng, bà Q và ông T1 đều thừa nhận bà Q có nhờ ông T1 cầm tiền trả cho vợ chồng ông T, bà H. Tại tài liệu có nội dung xác nhận nợ đề ngày 28-7-2016 (bút lục 02) có chữ ký ghi tên “Nguyễn Văn T1” dưới mục “Chồng”. Mặc dù ông T1 không thừa nhận đó là chữ ký của mình nhưng theo Kết luận giám định số 2476/C54B ngày 8-8-2017 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thì *“Chữ viết, chữ ký dưới mục “Chồng” trên tài liệu có các chữ bắt đầu và kết thúc “Hôm nay...Hồ Thị Q” đề ngày 28-7-2016 so với chữ viết, chữ ký dùng làm mẫu so sánh đứng tên Nguyễn Văn T1 trên tài liệu ký hiệu từ M1 đến M12 là chữ viết, chữ ký của cùng một người”*. Vì vậy, có đủ cơ sở khẳng định chữ ký, chữ viết dưới mục “Chồng” trong tài liệu có nội dung xác nhận nợ đề ngày 28-7-2016 của ông Nguyễn Văn T1.

Việc ông T1 trực tiếp cầm tiền trả nợ cho nguyên đơn và ký vào tài liệu có nội dung xác nhận nợ đề ngày 28-7-2016 trong khi ông và bà Q là vợ chồng thể hiện ông biết và đồng ý trả nợ cùng bà Q. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Q trả nợ gốc và tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc ông T1 trả nợ là không đúng pháp luật nên kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về việc này là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm, buộc ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Hồ Thị Q trả nợ gốc và tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn, buộc ông T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là ông Đồng Sỹ Duy T, bà Nguyễn Thị H và một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2017/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai như sau:

Căn cứ các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H. Buộc bà Hồ Thị Q và ông Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả tổng cộng là 517.940.000 đồng (trong đó bao gồm 470.000.000 đồng nợ gốc và 47.940.000 đồng tiền lãi chậm trả).

Bà Q có quyền liên hệ với Tòa án để nhận lại thẻ đảng viên mang tên Hồ Thị Q lưu trong hồ sơ vụ án.

Về chi phí giám định: Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định là 4.000.000 đồng. Ông T1 đã nộp đủ.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Hồ Thị Q và ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 24.717.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.624.820 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006616 ngày 05-4-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Kể từ người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Đồng Sỹ Duy T và bà Nguyễn Thị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0006714 ngày 09-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TDS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Bình

